

# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT**

**NĂM 2019**

**( Ban hành kèm theo thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán )**

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155 /2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT NĂM 2019

### I. Thông tin chung

#### 1. Thông tin khái quát

- ✧ Tên Công ty: Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết
- ✧ Tên giao dịch quốc tế: Phan Thiet Garment import – Export Joint Stock Company
- ✧ Tên viết tắt: Phan Thiet Gamex Co
- ✧ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Giấy chứng nhận ĐKKD số 3400353333 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 22/09/2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 21/06/2019.
- ✧ Vốn điều lệ: 47.337.850.000 VND
- ✧ Địa chỉ trụ sở chính: 282 Nguyễn Hội, Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
- ✧ Điện thoại: 0252.3821947 Fax:0252.3823347
- ✧ Website: <http://www.phanthietgarment.com.vn>
- ✧ Mã cổ phiếu: **PTG**

#### 2. Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết tiền thân là Xí nghiệp May Phan Thiết, là đơn vị trực thuộc Công ty May mặc Xuất khẩu Bình Thuận, được thành lập từ tháng 1 năm 1994, đến tháng 9 năm 2002 Xí nghiệp chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết theo quyết định số 1672 QĐ-CTUBBT, ngày 08/07/2002 với vốn điều lệ 2.500.000.000 đồng.

Từ ngày thành lập đến nay, sau 26 năm Công ty đã không ngừng phát triển, từ một xí nghiệp ban đầu chỉ có 565 lao động với 14 chuyên may đến nay đã mở rộng lên 63 chuyên may với 2900 lao động, đặc biệt giai đoạn cổ phần hóa là giai đoạn tăng trưởng mạnh nhất. Sau 18 năm chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần Công ty đã liên tục mở rộng và phát triển, từ số vốn ban đầu 2,5 tỷ đồng đến nay Công ty đã có vốn điều lệ 47,33785 tỷ đồng với tổng tài sản hơn 267.150.754.536 đồng.

- + Năm 2002 vốn điều lệ ban đầu là : 2.500.000.000 đồng
  - + Năm 2004 tăng vốn lần 1 lên : 5.000.000.000 đồng
  - + Năm 2006 tăng vốn lần 2 lên : 5.182.000.000 đồng
  - + Năm 2007 tăng vốn lần 3 lên : 15.165.000.000 đồng
  - + Năm 2012 tăng vốn lần 4 lên : 30.695.900.000 đồng
  - + Năm 2014 tăng vốn lần 5 lên : 46.043.850.000 đồng
  - + Năm 2019 tăng vốn lần 6 lên : 47.337.850.000 đồng
- Ngoài ra Công ty còn có hai công ty con

+ Công ty TNHH May Phú Long. Trụ sở chính đặt tại khu phố Phú Trường, thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Vốn điều lệ của Công ty TNHH May Phú Long là 44.021.514.465 đồng do Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết góp 100%.

+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG. Trụ sở chính đặt tại khu phố Phú Trường, thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG là 500.000.000 đồng do Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết góp 100%.

### 3. *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh*

**Lĩnh vực hoạt động, ngành nghề kinh doanh (Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3400353333 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2002, thay đổi lần thứ 9 ngày 21/06/2019)**

Sản xuất quần áo may sẵn; May gia công; Cho thuê văn phòng; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; Đại lý du lịch; Điều hành tour du lịch; Bán lẻ trong siêu thị; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng, Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

- Ngành nghề kinh doanh: (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất): Sản xuất quần áo may sẵn; May gia công
- Địa bàn kinh doanh: (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất): Xuất khẩu đi Nhật Bản

### 4. *Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý*

- Mô hình quản trị: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc
- Cơ cấu bộ máy quản lý: Tổng giám đốc, Giám đốc điều hành cty, Xí nghiệp, phòng, Xưởng, chuyên, tổ.
- Các công ty con, công ty liên kết: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết).

+ Công ty TNHH May Phú Long. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp số: 3400478300, đăng ký lần đầu ngày 05/02/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 25/12/2015, do Sở Kế hoạch & Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất quần áo may sẵn, may gia công. Trụ sở chính đặt tại khu phố Phú Trường, thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Vốn điều lệ của Công ty TNHH May Phú Long là 19.829.009.023 đồng do Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết góp 100%.

+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có mã số doanh nghiệp số 3401061157 do Phòng Đăng ký Kinh doanh Sở Kế hoạch & Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 01/11/2013. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là Cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ ăn uống. Trụ sở chính đặt tại khu phố Phú Trường, thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG là 500.000.000 đồng do Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết góp 100%.

## 5. Định hướng phát triển



Phát triển bền vững dựa trên:

- Không ngừng hoàn thiện và nâng cao chất lượng sản phẩm
- Coi trọng văn hóa doanh nghiệp



Định hướng sản phẩm:

- Đảm bảo chất lượng theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, đáp ứng mọi yêu cầu của khách hàng



Mở rộng, phát triển trên nhiều lĩnh vực



Định hướng thị trường:

- Đẩy mạnh xuất khẩu đồng thời thỏa mãn tối đa nhu cầu trong nước

## II. Tình hình hoạt động trong năm

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

#### ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

##### a. Những Thuận lợi chính

- Công ty lựa chọn được khách hàng tốt, mặt hàng ổn định .
- Công ty có được chiến lược với khách hàng và người lao động phù hợp, có hiệu quả.
- Công nhân phần đông ổn định , nhiệt tình , chịu khó và ham học hỏi .
- Tình hình kinh tế thế giới đang hồi phục, tình hình chính trị của một số nước trong khu vực có sự không ổn định trong khi nước ta có sự ổn định xu hướng rút đơn hàng về Việt Nam của các khách hàng vẫn còn tiếp diễn.
- Tỷ giá tiền đồng so với đô la Mỹ tăng
- Công ty đã đầu tư thêm một số máy móc thiết bị mới công nhân đã làm quen và phát huy tác dụng.

##### b. Những Khó khăn lớn.

- Các chi phí chính của đầu vào chiếm tỉ trọng lớn trong giá thành vẫn liên tục tăng như : Tiền lương, BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn, điện ,nước, vận chuyển, ...
- Trình độ quản lý chất lượng còn yếu vẫn chưa theo kịp sự phát triển của công ty.
- Vẫn còn một số máy móc thiết bị đã cũ và lạc hậu làm ảnh hưởng tới năng suất và chất lượng sản phẩm cần được đầu tư thêm.
- Cạnh tranh lao động ngành may trong tỉnh tăng cao. Lao động biết nghề may còn thiếu nhiều .
- Trình độ Công nhân không đồng đều, tác phong công nghiệp chưa cao nhất là ở các chuyên mới được thành lập.
- Số lượng công nhân tuyển mới đa số chưa biết nghề may , phải đào tạo từ đầu.

- Giá đất tăng, chính sách đền bù đất có nhiều thay đổi nên việc đền bù đất thực hiện đầu tư khu công nghiệp gặp nhiều khó khăn, ách tắc không thực hiện được.

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THEO NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH 2019	THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 2019	% TH/ KH 19
1- Doanh thu tiền đồng <i>Trong đó: - doanh thu CM (tỉ giá 23.000đ/USD)</i>	<b>Đồng</b>	396.024.297.000 <i>356.335.297.000</i>	419.451.097.656 <i>368.986.680.450</i>	105,91 <i>103,55</i>
2-Lợi nhuận trước thuế	<b>Đồng</b>	13.671.118.000	24,242,563,120	177,32
3- Tỷ lệ % lợi nhuận TT/doanh thu	<b>%</b>	3,45	5,78	167,54
4- Trích quỹ lương dự phòng	<b>Đồng</b>	30.000.000.000	30.787.641.989	102,63
5- Nộp thuế thu nhập DN 20%	<b>Đồng</b>	2.734.223.600	<b>3,312,374,974</b>	121,14
6-Lợi nhuận sau thuế	<b>Đồng</b>	10.936.894.400	20,930,188,146	191,37
<b>7- Vốn điều lệ :</b>	<b>Đồng</b>	47.337.850.000	47,337,850,000	100,00
8- Cổ tức :	<b>Đồng</b>	9.467.570.000	9.467.570.000	100,00
9- % cổ tức/vốn điều lệ :	<b>%</b>	20	20	100,00
10- Đầu tư - <i>Máy móc thiết bị</i> - <i>Khu công nghiệp tại Phú Long</i>	<b>Đồng</b>	50.000.000.000 <i>10.000.000.000</i> <i>40.000.000.000</i>	9.162.000.000 <i>9.162.000.000</i> <i>0</i>	18,32 <i>91,62</i> <i>0</i>

### NHẬN XÉT :

#### a. Những mặt làm được :

- Hoàn thành vượt mức tất cả các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh.
- Kịp thời điều chỉnh chính sách với khách hàng, hệ thống quản lý và người lao động phù hợp, có hiệu quả
- Giữ vững niềm tin đối với khách hàng , giảm thiểu rủi ro về đơn hàng khi thị trường biến động.
- Các Công ty hoạt động ổn định liên tục, có đủ đơn hàng cho công nhân làm việc liên tục.
- Tổ chức, nhân sự tiếp tục được đào tạo, kiện toàn để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển.
- Công ty Dịch vụ PLG, nhà nghỉ công nhân và nhà trẻ cho con CBCNV tiếp tục phát huy hiệu quả tốt ;
- Giữ và nâng cao được uy tín ,hình ảnh thương hiệu của Công ty .
- Định hướng phát triển kinh doanh nội địa và xuất khẩu theo phương thức FOB đã có sự thay đổi cho phù hợp với khả năng của cty, trước mắt tập trung cho sản xuất hàng gia công .

#### b. Những tồn tại cần khắc phục :

- Lực lượng quản lý, đặc biệt là cấp trung và thấp, vẫn chưa cải thiện được nhiều để đáp ứng với yêu cầu công việc.
- Công tác dự báo đánh giá, tiếp thị thị trường, khách hàng còn yếu
- Hệ thống quản lý đặc biệt là quản lý chất lượng vận hành vẫn còn nhiều thiếu sót
- Công tác đánh giá quản lý máy móc thiết bị còn yếu. Đầu tư thay thế các máy móc thiết bị cũ và lạc hậu vẫn còn chậm.
- Lao động vẫn còn thiếu tác phong công nghiệp .
- Năng suất lao động còn thấp. Chất lượng chưa thật ổn định
- Chưa phát huy tốt sáng kiến cải tiến kỹ thuật, quản lý .
- Chưa phát triển được thị trường nội địa.

## KẾT LUẬN :

Năm 2019, tất cả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh đều đạt vượt mức so với kế hoạch đề ra. Trong điều kiện tình hình thế giới, trong nước còn nhiều khó khăn, biến động khó lường, Công ty đạt được kết quả trên so với các đơn vị cùng ngành là rất tốt; Riêng chỉ tiêu đầu tư khu công nghiệp Phú Long do giá đất biến động tăng bất thường, chính sách đền bù đất có nhiều thay đổi nên việc đền bù đất thực hiện đầu tư gặp nhiều khó khăn khách quan, Công ty chưa thực hiện được theo kế hoạch khả năng dự án có thể bị đình trệ kéo dài. Cơ sở cho sự phát triển bền vững của Công ty trong thời gian tới hiện đang rất tốt. Công ty phải quan tâm nhiều đến công tác đầu tư đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị, hệ thống quản lý, chính sách cho người lao động để nâng cao năng suất lao động; Xây dựng được chiến lược kinh doanh, khách hàng kết hợp cho được hình thức gia công, sản xuất xuất khẩu và kinh doanh nội địa. có hiệu quả, Nghiên cứu kịp thời đầu tư nắm bắt cơ hội đầu tư mở rộng sản xuất một cách hiệu quả.

### 2. Tình hình tài chính

#### a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	% 2019/ 2018
Tổng giá trị tài sản	208.764.584.462	216.979.020.605	267.150.754.536	123,12
Doanh thu thuần	305.732.344.163	368.533.586.508	419.451.097.656	113,82
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	31.759.281.193	75.623.863.764	23.141.421.605	30,60
Lợi nhuận khác	78.719.082	395.477.921	1.101.141.515	278,43
Lợi nhuận trước thuế	31.838.000.275	76.019.341.685	24.242.563.120	31,89
Lợi nhuận sau thuế	29.187.942.798	69.948.161.671	20.930.188.146	29,92
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	5.854	13.638	4.482	32,86

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>				
Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,8993	1,7377	1,5677	
Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	1,8628	1,7032	1,5433	
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>				
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,4036	0,4144	0,4980	
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,6768	0,7076	0,9919	
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>				
Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	105,4768	93,6560	121,3112	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,4645	1,6985	1,5701	
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>				
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,0955	0,1898	0,0499	
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,2344	0,5505	0,1561	
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,1398	0,3224	0,0783	
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,1039	0,2052	0,0552	

3. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành: 4.733.785 cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do : 4.604.385 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển.nhượng: 129.400 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông: cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu

- cổ đông lớn: có 7 cổ đông giữ 2.876.955 cp chiếm 60,77% cổ phần của công ty
- cổ đông nhỏ: có 245 cổ đông giữ 1.856.830 cp chiếm 39,23% cổ phần của công ty
- cổ đông tổ chức : không có
- cổ đông cá nhân: chiếm 100%
- cổ đông trong nước: chiếm 100%
- cổ đông nước ngoài: không có
- cổ đông nhà nước: không có

- c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: nâng vốn điều lệ từ 46.043.850.000đ lên 47.337.850.000 đ
- d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có cổ phiếu quỹ
- e) Các chứng khoán khác: không có

### III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

#### 1- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

##### a. Những Thuận lợi chính

- Công ty lựa chọn được khách hàng tốt, mặt hàng ổn định .
- Công ty có được chiến lược với khách hàng và người lao động phù hợp, có hiệu quả.
- Công nhân phần đông ổn định , nhiệt tình , chịu khó và ham học hỏi .
- Tình hình kinh tế thế giới đang hồi phục, tình hình chính trị của một số nước trong khu vực có sự không ổn định trong khi nước ta có sự ổn định xu hướng rút đơn hàng về Việt Nam của các khách hàng vẫn còn tiếp diễn.
- Tỷ giá tiền đồng so với đô la Mỹ tăng
- Công ty đã đầu tư thêm một số máy móc thiết bị mới công nhân đã làm quen và phát huy tác dụng.

##### b. Những Khó khăn lớn.

- Các chi phí chính của đầu vào chiếm tỉ trọng lớn trong giá thành vẫn liên tục tăng như : Tiền lương, BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn, điện ,nước, vận chuyển, ...
- Trình độ quản lý chất lượng còn yếu vẫn chưa theo kịp sự phát triển của công ty.
- Vẫn còn một số máy móc thiết bị đã cũ và lạc hậu làm ảnh hưởng tới năng suất và chất lượng sản phẩm cần được đầu tư thêm.
- Cạnh tranh lao động ngành may trong tỉnh tăng cao. Lao động biết nghề may còn thiếu nhiều .
- Trình độ Công nhân không đồng đều, tác phong công nghiệp chưa cao nhất là ở các chuyên mới được thành lập.
- Số lượng công nhân tuyển mới đa số chưa biết nghề may , phải đào tạo từ đầu.
- Giá đất tăng, chính sách đền bù đất có nhiều thay đổi nên việc đền bù đất thực hiện đầu tư khu công nghiệp gặp nhiều khó khăn, ách tắc không thực hiện được.

#### KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THEO NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH 2019	THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 2019	% TH/ KH 19
1- Doanh thu tiền đồng <i>Trong đó: - doanh thu CM (tỷ giá 23.000đ/USD)</i>	<b>Đồng</b>	396.024.297.000 356.335.297.000	419.451.097.656 368.986.680.450	105,91 103,55
2-Lợi nhuận trước thuế	<b>Đồng</b>	13.671.118.000	24,242,563,120	177,32
3- Tỷ lệ % lợi nhuận TT/doanh thu	<b>%</b>	3,45	5,78	167,54
4- Trích quỹ lương dự phòng	<b>Đồng</b>	30.000.000.000	30.787.641.989	102,63



5- Nộp thuế thu nhập DN 20%	<b>Đồng</b>	2.734.223.600	<b>3,312,374,974</b>	121,14
6-Lợi nhuận sau thuế	<b>Đồng</b>	10.936.894.400	20,930,188,146	191,37
<b>7- Vốn điều lệ :</b>	<b>Đồng</b>	47.337.850.000	47,337,850,000	100,00
8- Cổ tức :	<b>Đồng</b>	9.467.570.000	9.467.570.000	100,00
9- % cổ tức/vốn điều lệ :	%	20	20	100,00
10- Đầu tư	<b>Đồng</b>	50.000.000.000	9.162.000.000	18,32
- <b>Máy móc thiết bị</b>		<b>10.000.000.000</b>	<b>9.162.000.000</b>	<b>91,62</b>
- <b>Khu công nghiệp tại Phú Long</b>		<b>40.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

## NHẬN XÉT :

### a. Những mặt làm được :

- Hoàn thành vượt mức tất cả các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh.
- Kịp thời điều chỉnh chính sách với khách hàng, hệ thống quản lý và người lao động phù hợp, có hiệu quả
- Giữ vững niềm tin đối với khách hàng , giảm thiểu rủi ro về đơn hàng khi thị trường biến động.
- Các Công ty hoạt động ổn định liên tục, có đủ đơn hàng cho công nhân làm việc liên tục.
- Tổ chức, nhân sự tiếp tục được đào tạo, kiện toàn để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển.
- Công ty Dịch vụ PLG, nhà nghỉ công nhân và nhà trẻ cho con CBCNV tiếp tục phát huy hiệu quả tốt ;
- Giữ và nâng cao được uy tín ,hình ảnh thương hiệu của Công ty .
- Định hướng phát triển kinh doanh nội địa và xuất khẩu theo phương thức FOB đã có sự thay đổi cho phù hợp với khả năng của cty, trước mắt tập trung cho sản xuất hàng gia công .

### b. Những tồn tại cần khắc phục :

- Lực lượng quản lý, đặc biệt là cấp trung và thấp, vẫn chưa cải thiện được nhiều để đáp ứng với yêu cầu công việc.
- Công tác dự báo đánh giá, tiếp thị thị trường, khách hàng còn yếu
- Hệ thống quản lý đặc biệt là quản lý chất lượng vận hành vẫn còn nhiều thiếu sót
- Công tác đánh giá quản lý máy móc thiết bị còn yếu. Đầu tư thay thế các máy móc thiết bị cũ và lạc hậu vẫn còn chậm.
- Lao động vẫn còn thiếu tác phong công nghiệp .
- Năng xuất lao động còn thấp. Chất lượng chưa thật ổn định
- Chưa phát huy tốt sáng kiến cải tiến kỹ thuật, quản lý .
- Chưa phát triển được thị trường nội địa.

## KẾT LUẬN :

Năm 2019, tất cả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh đều đạt vượt mức so với kế hoạch đề ra. Trong điều kiện tình hình thế giới, trong nước còn nhiều khó khăn, biến động khó lường, Công ty đạt được kết quả trên so với các đơn vị cùng ngành là rất tốt; Riêng chỉ tiêu đầu tư khu công nghiệp Phú long do giá đất biến động tăng bất thường, chính sách đền bù đất có nhiều thay đổi nên việc đền bù đất thực hiện đầu tư gặp nhiều khó khăn khách quan, Công ty chưa thực hiện được theo kế hoạch khả năng dự án có thể bị đình trệ kéo dài. Cơ sở cho sự phát triển bền vững của Công ty

trong thời gian tới hiện đang rất tốt. Công ty phải quan tâm nhiều đến công tác đầu tư đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị, hệ thống quản lý, chính sách cho người lao động để nâng cao năng suất lao động; Xây dựng được chiến lược kinh doanh, khách hàng kết hợp cho được hình thức gia công, sản xuất xuất khẩu và kinh doanh nội địa có hiệu quả, Nghiên cứu kịp thời đầu tư nắm bắt cơ hội đầu tư mở rộng sản xuất một cách hiệu quả.

## 2. Tình hình tài chính

### Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>				
Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,7071	1,7377	1,5677	
Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	1,6773	1,7032	1,5433	
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>				
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,4098	0,4144	0,4980	
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,6945	0,7076	0,9919	
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>				
Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	119,24	93,6560	121,3112	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,6313	1,6985	1,5701	
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>				
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,0830	0,1898	0,0499	
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,2293	0,5505	0,1561	
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,1353	0,3224	0,0783	
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,0908	0,2052	0,0552	

## 3. NHIỆM VỤ NĂM 2020

### A. TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC :

- Tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động, rủi ro , khó đoán định. một số nước lớn có xu hướng bảo hộ mậu dịch trở lại . Chiến tranh thương mại MỸ - TRUNG vẫn chưa có hồi kết. Đặc biệt tình hình thiên tai dịch bệnh bất thường có thể ảnh hưởng cả trực tiếp và gián tiếp tới sản xuất kinh doanh của công ty.
- Canh tranh đơn hàng gia công ngành may với các nước đang phát triển ở khu vực châu á ngày càng gay gắt.

- Lao động biết nghề may ngày càng thiếu trầm trọng ,
- Chi phí đầu vào vẫn tiếp tục tăng cao.
- Công ty May Phú Long hết được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Tuy nhiên, Việt Nam đã tham gia ký kết nhiều hiệp định thương mại và đầu tư với các nước; tình hình chính trị và kinh tế vĩ mô ổn định; hình ảnh và vị thế của Việt Nam trên quốc tế ngày càng tăng; vị trí địa lý của Việt Nam thuận lợi , dự báo ngành dệt may năm 2020 vẫn còn có cơ hội thuận lợi về đơn hàng.

## B. PHƯƠNG HƯỚNG – MỤC TIÊU :

- Nhiệm vụ Kế hoạch năm 2020 doanh thu CM tăng 12% so với thực hiện năm 2019.
- Bảo đảm việc làm và thu nhập ổn định cho công nhân, thực hiện đúng, đủ các chế độ cho công nhân theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện đầu tư đổi mới, công nghệ, máy móc thiết bị cũ, lạc hậu
- Thực hiện tốt công tác đào tạo nâng cao trình độ quản lý cho cán bộ và tay nghề cho công nhân
- Thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước.
- Đảm bảo cổ tức cho cổ đông 20 % .

## C. NHIỆM VỤ CỤ THỂ :

CHỈ TIÊU	ĐVT	THỰC HIỆN 2019	KẾ HOẠCH 2020	% KH20/ TH 19
1- Doanh thu tiền đồng <i>Trong đó: - doanh thu CM (tỉ giá 23.000đ/USD)</i>	<b>Đồng</b>	419.451.097.656 <b>368.986.680.450</b>	458.070.000.000 <b>412.375.000.000</b>	109,27 <b>111,76</b>
2-Lợi nhuận trước thuế	<b>Đồng</b>	24.242.563.120	53.670.858.000	221,39
3- Tỷ lệ % lợi nhuận TT/doanh thu	<b>%</b>	5,78	11,72	202,72
4- Nộp thuế thu nhập DN 20%	<b>Đồng</b>	<b>3.312.374.974</b>	10.734.171.600	324,06
5-Lợi nhuận sau thuế	<b>Đồng</b>	20.930.188.146	42.936.686.400	205,14
<b>6- Vốn điều lệ :</b>	<b>Đồng</b>	47.337.850.000	48.717.850.000	102,92
7- Cổ tức :	<b>Đồng</b>	9.467.570.000	9.743.570.000	102,92
8- % cổ tức/vốn điều lệ :	<b>%</b>	20	20	100,00
9- Đầu tư - <i>Máy móc thiết bị</i> - <i>Khu công nghiệp tại Phú Long</i>	<b>Đồng</b>	9.162.000.000 <b>9.162.000.000</b> <b>0</b>	10.000.000.000 <b>10.000.000.000</b> <b>0</b>	109,15 <b>109,15</b> <b>0</b>

**Trong trường hợp dịch covid-19 ảnh hưởng lớn tới tình hình sản xuất kinh doanh của công ty thì HĐQT và Ban Tổng giám đốc sẽ xem xét, điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch nhưng không giảm quá 30% so với chỉ tiêu đã đề ra.**

## E. BIỆN PHÁP TRIỂN KHAI THỰC HIỆN :

- Theo sát tình hình thế giới và trong nước để có chính sách với khách hàng linh hoạt , đảm bảo có được khách hàng , nguồn hàng đầy đủ và ổn định ;

- Rà soát lại hệ thống quản lý, Ban hành các nội quy, quy định phù hợp với hoàn cảnh Công ty, kiểm tra, giám sát để đảm bảo các quy định được thực thi một cách nghiêm ngặt nhằm từng bước đưa người lao động vào khuôn khổ, tạo tác phong công nghiệp, tăng năng xuất lao động ;
- Thuê tư vấn, tư vấn xây dựng, thực hiện đạt các tiêu chuẩn quốc tế trong ngành may được các tổ chức có uy tín quốc tế đánh giá công nhận.
- Quy hoạch, tổ chức đào tạo tại chỗ để đảm bảo số lượng và chất lượng đội ngũ quản lý;
- Có chính sách lương, thưởng linh hoạt để khuyến khích người lao động hăng say làm việc, giữ chân người hiện tại, đồng thời tuyển dụng thêm được nhiều người mới ;
- Nghiên cứu áp dụng qui trình công nghệ, kỹ thuật, qui trình quản lý tiên tiến phù hợp với công ty , Cải tiến kỹ thuật nâng cao năng suất , chất lượng .
- Đầu tư thay thế các thiết bị đã quá cũ, trang bị đủ các thiết bị chuyên dùng còn thiếu, triệt để sử dụng cũ gá lắp kết hợp với qui trình công nghệ hợp lý và thực hiện tiết kiệm để tăng năng suất lao động, giảm chi phí và đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh ;
- Áp dụng có hiệu quả quy trình sản xuất tinh gọn, xây dựng lại hệ thống 5S cho phù hợp thực tế và thực hiện triệt để các quy trình, hệ thống này.
- Sử dụng hiệu quả nhà ở thu nhập thấp cho người lao động trong công ty thuê.
- Tiếp tục phát huy hiệu quả Công ty Dịch vụ PLG, nhà nghỉ công nhân và nhà trẻ cho con CBCNV.
- Liên tục theo dõi, chủ động xem xét điều chỉnh đầu tư kịp thời có hiệu quả.

#### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

##### **1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty**

Năm 2019, hầu hết các chỉ tiêu chính đều đạt và vượt so với kế hoạch đề ra. Trong điều kiện tình hình thế giới, trong nước còn nhiều khó khăn, biến động khó lường, Công ty đạt được kết quả trên so với các đơn vị cùng ngành là rất tốt. Để tiếp tục phát triển bền vững trong thời gian tới Công ty phải quan tâm nhiều đến công tác đầu tư đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị, hệ thống quản lý, chính sách cho người lao động để nâng cao năng suất lao động; Xây dựng được chiến lược kinh doanh, khách hàng kết hợp cho được hình thức gia công, sản xuất xuất khẩu và kinh doanh nội địa có hiệu quả, Nghiên cứu kịp thời đầu tư mua sắm cơ hội đầu tư mở rộng sản xuất một cách hiệu quả.

##### **2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị**

- Nhiệm vụ Kế hoạch năm 2020 doanh thu tăng 12% so với thực hiện năm 2019.
- Bảo đảm việc làm và thu nhập ổn định cho công nhân, thực hiện đúng, đủ các chế độ cho công nhân theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện đầu tư đổi mới, công nghệ, máy móc thiết bị cũ, lạc hậu
- Thực hiện tốt công tác đào tạo nâng cao trình độ quản lý cho cán bộ và tay nghề cho công nhân
- Thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước.
- Đảm bảo cổ tức cho cổ đông 20 % .

#### **V. Quản trị công ty (Tổ chức chào bán trái phiếu ra công chúng hoặc niêm yết trái phiếu không phải là công ty đại chúng không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này).**

##### **1- Hội đồng quản trị**

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ %
1	Ông Huỳnh Văn Nghi	Chủ tịch	666 930	14,09
2	Ông Nguyễn Quốc Bình	Phó C.tịch	322 845	6,82

3	Ông Lê Thanh Hoài Vũ	Thành viên	26 850	0,57
4	Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	75 870	1,60
5	Bà Ngô Thị Nam	Thành viên	158.000	3,34

*a- Các cuộc họp của Hội đồng quản trị năm 2019:*

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ %	Lý do không tham dự
1	Ông Huỳnh Văn Nghi	Chủ tịch	05	100	
2	Ông Nguyễn Quốc Bình	Phó C.tịch	05	100	
3	Ông Lê Thanh Hoài Vũ	Thành viên	05	100	
4	Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	05	100	
5	Ngô Thị Nam	Thành viên	05	100	

*b. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Giám đốc (Tổng Giám đốc):*

- Theo dõi , giám sát ,chỉ đạo thực hiện nghị quyết của đại hội đồng cổ đông năm 2019
- Xây dựng và giám sát thực hiện các qui chế bảo đảm cho hoạt động của công ty có hiệu quả như: qui chế lương, thưởng, tiền ăn ca, Tiền chuyên cần, qui chế tài chính, qui chế tuyển dụng, qui chế đào tạo....
- Xem xét mô hình tổ chức và bổ nhiệm cán bộ quản lý.
- Xây dựng mục tiêu cho năm 2020 và mục tiêu chiến lược các năm tiếp theo
- Xem xét, giám sát thực hiện đầu tư như : mua máy móc thiết bị, xây dựng nhà thu nhập thấp tại Phú long, dự án phú long 3, sửa chữa lắp đặt hệ thống điện, phòng cháy chữa cháy nhà xưởng. ....
- Thực hiện các công việc khác theo điều lệ của Công ty.

*c. Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị (năm 2019):*

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
01	01/2019-NQ-HĐQT	16/01/2019	Thông nhất Triệu tập đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 vào ngày 31/03/2019
02	02/2019- NQ-HĐQT	10/04/2019	Thông qua việc triển khai thực hiện phát hành 129.400 cổ phiếu
03	03/2019- NQ-HĐQT	04/06/2019	Thông qua danh sách triển khai thực hiện phát hành 129.400 cổ phiếu
04	04/2019- NQ-HĐQT	12/06/2019	Thông qua điều chỉnh danh sách phát hành cổ phiếu

**d. Danh sách cổ đông nội bộ và người có liên quan**

Stt	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Số CMND/ĐKKD	Ngày cấp CMND/ĐKKD	Nơi cấp CMND/ĐKKD	Địa chỉ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ % sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Ghi chú
1	Bùi Trọng Thủy	007C506239		260638488	14/11/1996	Bình Thuận	298 Thủ Khoa Huân, Phan Thiết, BT	254 085	5,518	
2	Dương Thi Thu Hồng	007C506235		260013098	06/12/2001	Bình Thuận	KP7- Phú Thủy, Phan Thiết, BT	358 650	7,789	
3	Nguyễn Tấn Vũ	007C506241	Tr BKS	260901938	06/01/1998	Bình Thuận	Hàm Hiệp, Hàm Thuận Bắc, B.Thuận	1 600	0,034	
4	Huỳnh Mỹ Linh	007C506234		260877486	27/01/1997	Bình Thuận	KP7- Phú Thủy, Phan Thiết, BT	501 945	10,901	
5	Huỳnh Thanh Vũ	007C506236		260991190	06/12/2001	Bình Thuận	KP7- Phú Thủy, Phan Thiết, BT	442 500	9,610	
6	Huỳnh Văn Nghi	007C506233	Chủ tịch	260025020	02/04/1996	Bình Thuận	KP7- Phú Thủy, Phan Thiết, BT	666 930	14,485	
7	Lê Thanh Hoài Vũ	007C506303	TV HĐQT TGD	260571556	29/07/2004	Bình Thuận	Xuân Phong, Phong Nẫm –PT –BT	26 850	0,567	
8	Nguyễn Hồng Nga	007C506467		260924069	03/03/1999	Bình Thuận	KP1, Phú Trinh, Phan Thiết, BT	1 170	0,025	
9	Nguyễn Quốc Bình	007C506141	Phó C.tịch	260681669	16/05/2017	Bình Thuận	KP3- Phú Thủy, Phan Thiết, BT	322 845	7,011	
10	Nguyễn Thị Huệ	007C506240		260860701	18/06/2002	Bình Thuận	KP3- Phú Thủy, Phan Thiết, BT	9 000	0,195	
11	Nguyễn Thị Lệ Hoa	007C506238		260545891	02/07/2004	Bình Thuận	298 Thủ Khoa Huân, Phan Thiết, BT	240 000	5,212	
12	Nguyễn Thị Phụng	007C506274	TV HĐQT	260071756	03/08/2006	Bình Thuận	KP9- Phú Thủy, Phan Thiết, BT	75 870	1,648	
13	Nguyễn Hữu Thắng	007C506389	TV BKS	260870683	05/07/2012	Bình Thuận	KP3, Lạc Đạo, Phan Thiết, BT	5 820	0,123	

14	Nguyễn Thị Tố Loan	007C506287		260920607	02/04/1998	Bình Thuận	Phong Nẫm, Phan Thiết, BT	8 850	0,192	
15	Ngô Thị Nam	007C506276	TV HĐQT Phó TGD	260601303	16/06/2006	Bình Thuận	DP6- Phú Thủy, Phan Thiết, BT	158 000	3,340	
16	Đoàn Tấn Kiều	007C506242	TV BKS	260541937	21/11/1996	Bình Thuận	Xuân An, Phan Thiết, BT	96 435	2,094	
17	Phạm Phú Xuân	007C506665		260601301	22/06/2006	Bình Thuận	DP6- Phú Thủy, Phan Thiết, BT	100	0,002	
								<b>3 170 650</b>	<b>66,98</b>	

e. Thay đổi danh sách về người có liên quan của công ty đại chúng:

ST T	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Số CMND/ĐKKD	Ngày cấp CMND/ĐKKD	Nơi cấp CMND/ĐKKD	Địa chỉ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do
1	Phạm Phú Xuân	007C506665	không	260601301	22/06/2006	B.Thuận	Dp6, Phú Thủy Phan Thiết, Bình Thuận	27/12/2019		Chồng TV HĐQT

g. Giao dịch của cổ đông nội bộ và người liên quan :

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Phạm Phú Xuân	Chồng TV HĐQT	0	0	100	0,002	Mua thỏa thuận trên sàn UPCOM.

h. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Công ty không có các tiểu ban.

## 2- Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ %
1	Ông: Nguyễn Tấn Vũ	Trưởng ban	1 600	0,034
2	Ông: Nguyễn Hữu Thắng	Thành viên	5 820	0,123
3	Ông : Đoàn Tấn Kiều	Thành viên	96 435	2,094

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2019:

- Kiểm soát chiến lược:

- Thường xuyên giám sát việc thực hiện các nghị quyết ĐHĐCĐ của HĐQT, Ban TGD. Tham gia đủ tất cả các phiên họp thường kỳ cũng như bất thường của HĐQT. Đóng góp ý kiến xây dựng các quyết định, nghị quyết của HĐQT phù hợp với luật doanh nghiệp mới và điều lệ công ty.

HĐQT, Ban giám đốc xem xét, giải thích và giải quyết kịp thời các kiến nghị

- Kiểm soát hoạt động:

- Tổ chức kiểm tra chứng từ, sổ sách kế toán, thẩm định báo cáo tài chính của công ty (01lần/năm)
- Giám sát việc chấp hành các chế độ chính sách với người lao động.
- Giám sát việc chi trả cổ tức và thực hiện phân bổ lợi nhuận hàng năm.

- Kiểm soát Báo cáo tài chính:

- Kiểm tra, giám sát các báo cáo tài chính hàng quý, năm nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính.
- Giám sát việc thực thi những kiến nghị do Kiểm toán đưa ra
- Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên ban Kiểm soát năm 2019 là 400.000 đồng /tháng/năm

Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên HĐQT:

- Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, thù lao cho Hội đồng quản trị trong năm 2019 là 800.000 đồng / ng ư ời / th áng

d. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có

e. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: thực hiện đúng qui định.



**e. Báo cáo tài chính năm 2019**

*1. Ý kiến kiểm toán*

Số : 24/BCKT/TC/2020/AASCS

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Cổ đông Công ty, Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc của Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết được lập ngày 03/01/2020 từ trang 07 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ.**

Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết và các Công ty con chưa ghi nhận khoản dự thu lãi tiền gửi đến ngày 31/12/2019 vào thu nhập hoạt động kinh doanh năm 2019 với số tiền ước tính khoảng 770 triệu đồng.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP HCM, ngày 14 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH  
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Phó tổng Giám Đốc

Kiểm Toán Viên

---

Đỗ Khắc Thanh  
Số Giấy CN ĐKHN  
kiểm toán 0064-2018-142-1

---

Nguyễn Vũ  
Số Giấy CN ĐKHN  
kiểm toán 0699-2018-142-1

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính:  
VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>208.551.729.350</b>	<b>156.232.335.792</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>160.264.931.238</b>	<b>90.270.967.898</b>
1. Tiền	111		17.764.931.238	13.870.967.898
2. Các khoản tương đương tiền	112		142.500.000.000	76.400.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10.400.000.000</b>	<b>23.000.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.10	10.400.000.000	23.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>33.729.459.578</b>	<b>38.634.796.932</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	32.335.006.760	36.754.355.669
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	5.555.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.09	1.394.452.818	1.874.886.263
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.08	<b>3.247.813.450</b>	<b>3.102.296.948</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.247.813.450	3.102.296.948
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>909.525.084</b>	<b>1.224.274.014</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	435.733.292	221.535.191
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		473.791.792	1.002.738.823
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>58.599.025.186</b>	<b>60.746.684.813</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>50.554.644.657</b>	<b>52.555.007.927</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	45.006.023.975	46.897.309.645
- Nguyên giá	222		136.306.936.508	128.725.766.464
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(91.300.912.533)	(81.828.456.819)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	5.548.620.682	5.657.698.282
- Nguyên giá	228		6.998.251.392	6.998.251.392
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.449.630.710)	(1.340.553.110)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.05	<b>4.463.091.105</b>	<b>4.855.987.245</b>
- Nguyên giá	231		5.633.101.505	5.633.101.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.170.010.400)	(777.114.260)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.06	<b>2.670.725.674</b>	<b>2.670.725.674</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.670.725.674	2.670.725.674
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>910.563.750</b>	<b>664.963.967</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	910.563.750	664.963.967
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>267.150.754.536</b>	<b>216.979.020.605</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C . NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>133.030.624.944</b>	<b>89.909.749.159</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>133.030.624.944</b>	<b>89.909.749.159</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	2.668.958.834	7.509.184.526
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		978.308.008	830.047.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.245.096.483	4.668.023.117
4. Phải trả người lao động	314		119.789.980.099	73.143.251.387

5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.159.052.481	986.455.357
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.189.229.039	2.772.787.272
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>134.120.129.592</b>	<b>127.069.271.446</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.14	<b>134.120.129.592</b>	<b>127.069.271.446</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		47.337.850.000	46.043.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.337.850.000	46.043.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.244.940.000	2.700.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.961.087.293	11.961.087.293
9. Quỹ dự phòng sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		52.904.864.153	8.322.242.482
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		20.671.388.146	60.739.391.671
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		20.671.388.146	60.739.391.671
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>267.150.754.536</b>	<b>216.979.020.605</b>

Lập, ngày 03 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu  
  
Nguyễn Ngọc Như Nguyệt

PT. Kế toán  
  
Đặng Thị Kim Phương

Tổng Giám đốc  
  
Lê Thanh Hoài Vũ

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.01	<b>419.451.097.656</b>	<b>368.533.586.508</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>419.451.097.656</b>	<b>368.533.586.508</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	393.996.235.166	290.548.698.930
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>25.454.862.490</b>	<b>77.984.887.578</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	6.086.807.478	5.302.459.629
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	270.583.860	240.066.781
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05.a	1.648.286.704	1.600.799.682
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05.b	6.481.377.799	5.822.616.980
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>23.141.421.605</b>	<b>75.623.863.764</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.07	1.102.267.273	400.133.640
13. Chi phí khác	32		1.125.758	4.655.719
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.101.141.515</b>	<b>395.477.921</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>24.242.563.120</b>	<b>76.019.341.685</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	3.312.374.974	6.071.180.014
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>20.930.188.146</b>	<b>69.948.161.671</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		20.930.188.146	69.948.161.671
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	VI.09	<b>4.482</b>	<b>13.683</b>
<b>22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>	VI.10	<b>4.482</b>	<b>13.683</b>

Người lập biểu

PT. Kế toán

Lập, ngày 03 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Như Nguyệt

Đặng Thị Kim  
Phương

Lê Thanh Hoài Vũ

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>24.242.563.120</b>	<b>76.019.341.685</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.553.970.539	8.353.848.772
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.544.920	151.338.301
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.261.377.790)	(4.070.668.976)
- Chi phí lãi vay				06
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>30.546.700.789</b>	<b>80.453.859.782</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		6.983.138.642	(10.443.496.677)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(145.516.502)	(25.407.257)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		42.234.077.805	(1.896.246.719)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(459.797.884)	12.882.627
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.674.232.382)	(2.233.739.011)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		67.650.000	650.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.336.428.568)	(4.010.506.862)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>68.215.591.900</b>	<b>61.857.995.883</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.151.834.279)	(16.376.042.982)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		272.727.273	121.363.640
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.400.000.000)	(50.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27.000.000.000	45.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.988.650.517	3.953.961.055
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>8.709.543.511</b>	<b>(17.300.718.287)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.536.240.000	-

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.467.570.000)	(55.252.620.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(6.931.330.000)</b>	<b>(55.252.620.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>69.993.805.411</b>	<b>(10.695.342.404)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>90.270.967.898</b>	<b>100.985.769.049</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		157.929	(19.458.747)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>VII</b>	<b>160.264.931.238</b>	<b>90.270.967.898</b>

Người lập biểu

PT. Kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Như Nguyệt

Đặng Thị Kim Phương

Lê Thanh Hoài Vũ

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** Năm 2019

### **I. Đặc điểm hoạt động của Công ty**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết được thành lập theo Quyết định số 1672/QĐ-CTUBBT ngày 08/07/2002 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3400353333 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2002, thay đổi lần thứ chín ngày 21/06/2019.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất quần áo may sẵn, may gia công, dịch vụ thương mại, xây dựng và đầu tư.

#### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**

#### **5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

#### **6. Cấu trúc Công ty**

Tại ngày kết thúc niên độ, Công ty Cổ phần May Xuất khẩu, Phan Thiết có 02 (hai) công ty con kiểm soát trực tiếp, trong đó:

- Số lượng các công ty con được hợp nhất : 02 Công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất : 0 Công ty

Danh sách Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính này:



<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty TNHH May Phú Long	Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.
Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG	Khu phố Phú Trường, Thị Trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện Doanh nghiệp Việt Nam hành đang áp dụng.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

#### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện Doanh nghiệp Việt Nam hành đang áp dụng.

#### c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

#### **a. Chứng khoán kinh doanh**

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### **b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng đầu tư tài chính:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### **c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

**Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:** khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### **d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

#### **b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

#### **c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng

tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 / 04/ 2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

### Số năm khấu hao ước tính

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
- Phương tiện vận tải	06 - 07
- Máy móc thiết bị	05 - 07
- Thiết bị văn phòng	05 - 06
- Tài sản cố định khác	49

## **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục

tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

##### **b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

##### **c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

## **11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### **c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

### **d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

## **12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn

hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

### **14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

### **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

### **16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

### **17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất**

#### **a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua**

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

#### **b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

### **c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con**

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

*'- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho trong nội bộ tập đoàn*

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

*- Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con*

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty con chia lợi nhuận.

*- Các khoản vay trong nội bộ*

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn", "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn", khoản mục "Phải thu về cho vay ngắn hạn", "Phải thu về cho vay dài hạn khác" phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá vào giá trị tài sản, tài sản dở dang phải được loại trừ hoàn toàn.

*- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác*

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại



các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Đơn vị tính: VND*

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tiền mặt	89.524.904	32.652.162
- Tiền gửi ngân hàng	17.675.406.334	13.838.315.736
+ Ngân hàng Công Thương - Bình Thuận	7.704.811.711	3.861.937.537
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN Bình Thuận	9.652.624.925	9.514.039.404
+ Ngân hàng Sacombank- Bình Thuận	314.519.047	458.895.038
+ Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Bình Thuận	3.450.651	3.443.757
- Các khoản tương đương tiền (*)	142.500.000.000	76.400.000.000
+ Ngân hàng Công thương - CN Bình Thuận	9.000.000.000	7.000.000.000
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN Bình Thuận	133.000.000.000	68.500.000.000
+ Ngân hàng Sacombank- Bình Thuận	500.000.000	900.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>160.264.931.238</b>	<b>90.270.967.898</b>

**Ghi chú:**

(\*) Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng

**2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>32.335.006.760</b>	<b>36.754.355.669</b>
- Tập đoàn Itochu	25.691.867.444	32.795.416.809
- Công ty Nomura	3.392.785.109	3.221.136.739
- Công ty TNHH Teijin Frontier Việt Nam	1.134.827.038	-
- Khác	2.115.527.169	737.802.121
<b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>	-	-

**Ghi chú:** Chi tiết các khách hàng có khoản nợ phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản phải thu.

### 3. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>49.279.499.715</b>	<b>71.522.038.094</b>	<b>3.808.484.632</b>	<b>4.115.744.023</b>		<b>128.725.766.464</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>391.651.268</b>	<b>7.398.598.144</b>	<b>1.194.214.727</b>	<b>176.246.990</b>	-	<b>9.160.711.129</b>
- Mua trong năm	-	7.398.598.144	1.194.214.727	176.246.990	-	8.769.059.861
- Đầu tư XDCB hoàn thành (*)	391.651.268	-	-	-	-	391.651.268
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	<b>870.450.176</b>	<b>709.090.909</b>	-	-	<b>1.579.541.085</b>
- Thanh lý, nhượng bán	-	870.450.176	709.090.909	-	-	1.579.541.085
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>49.671.150.983</b>	<b>78.050.186.062</b>	<b>4.293.608.450</b>	<b>4.291.991.013</b>	-	<b>136.306.936.508</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>30.089.733.038</b>	<b>45.380.447.607</b>	<b>2.629.067.193</b>	<b>3.729.208.981</b>		<b>81.828.456.819</b>
<b>2. Khấu hao trong năm</b>	<b>3.800.994.918</b>	<b>6.752.101.299</b>	<b>383.232.582</b>	<b>115.668.000</b>	-	<b>11.051.996.799</b>
- Khấu hao tăng trong năm	3.800.994.918	6.752.101.299	383.232.582	115.668.000	-	11.051.996.799
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
<b>3. Giảm trong năm</b>	-	<b>870.450.176</b>	<b>709.090.909</b>	-	-	<b>1.579.541.085</b>
- Thanh lý, nhượng bán	-	870.450.176	709.090.909	-	-	1.579.541.085
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>33.890.727.956</b>	<b>51.262.098.730</b>	<b>2.303.208.866</b>	<b>3.844.876.981</b>	-	<b>91.300.912.533</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>19.189.766.677</b>	<b>26.141.590.487</b>	<b>1.179.417.439</b>	<b>386.535.042</b>	-	<b>46.897.309.645</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>15.780.423.027</b>	<b>26.788.087.332</b>	<b>1.990.399.584</b>	<b>447.114.032</b>	-	<b>45.006.023.975</b>

**Ghi chú:**

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 53.849.475.437 VND

**4. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất tại VPĐD	Quyền sử dụng đất tại Công ty	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>1.653.225.000</b>	<b>5.345.026.392</b>	<b>6.998.251.392</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>1.653.225.000</b>	<b>5.345.026.392</b>	<b>6.998.251.392</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>1. Số dư đầu năm</b>	-	<b>1.340.553.110</b>	<b>1.340.553.110</b>
<b>2. Khấu hao trong năm</b>	-	<b>109.077.600</b>	<b>109.077.600</b>
- Khấu hao tăng trong năm	-	109.077.600	109.077.600
- Tăng khác	-	-	-
<b>3. Giảm trong năm</b>	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	-	<b>1.449.630.710</b>	<b>1.449.630.710</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>1.653.225.000</b>	<b>4.004.473.282</b>	<b>5.657.698.282</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.653.225.000</b>	<b>3.895.395.682</b>	<b>5.548.620.682</b>

**5.**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a. Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				<b>5.633.101.505</b>
- Quyền sử dụng đất	<b>5.633.101.505</b>	-	-	-
- Nhà	-	-	-	5.633.101.505
- Nhà và quyền sử dụng đất	5.633.101.505	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				<b>1.170.010.400</b>
- Quyền sử dụng đất	<b>777.114.260</b>	<b>392.896.140</b>	-	-
- Nhà	-	-	-	1.170.010.400
- Nhà và quyền sử dụng đất	777.114.260	392.896.140	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>				<b>4.463.091.105</b>
- Quyền sử dụng đất	<b>4.855.987.245</b>	-	-	-
- Nhà	-	-	-	4.463.091.105
- Nhà và quyền sử dụng đất	4.855.987.245	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				

Ghi chú: Giá trị "Bất động sản đầu tư" là giá trị quyết toán giai đoạn 1 của hạng mục Dự án Nhà ở thu nhập thấp cho cán bộ công nhân viên của Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết. Trong năm 2017, Công ty đã tiến hành nghiệm thu, đưa vào sử dụng cho người lao động có thu nhập thấp tại công ty thuê theo dự án.

## 6. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

### a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

#### b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Xây dựng cơ bản	2.670.725.674	2.670.725.674
+ Nhà ở thu nhập thấp cho công nhân	-	-
+ Dự án cụm công nghiệp Phú Long - Huyện Hàm Thuận Bắc (*)	2.670.725.674	2.670.725.674
- Sửa chữa	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.670.725.674</b>	<b>2.670.725.674</b>

## 7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

### a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- CCDC xuất dùng	250.917.396	125.066.747
- Chi phí gia công, xây dựng, lắp đặt	42.940.509	53.965.227
- Khác	141.875.387	42.503.217
<b>Cộng</b>	<b>435.733.292</b>	<b>221.535.191</b>

### b. Dài hạn

- CCDC xuất dùng	341.157.463	286.817.491
- Chi phí gia công, xây dựng, lắp đặt	39.916.100	17.982.600
- Khác	529.490.187	360.163.876
<b>Cộng</b>	<b>910.563.750</b>	<b>664.963.967</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.049.267.205	-	2.898.744.243	-
- Công cụ, dụng cụ	198.546.245	-	203.552.705	-
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>3.247.813.450</b>	<b>-</b>	<b>3.102.296.948</b>	<b>-</b>

## 9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>1.394.452.818</b>	<b>-</b>	<b>1.874.886.263</b>	<b>-</b>
- Tạm ứng	40.574.016	-	5.661.389	-
- Phải thu khác	1.353.878.802	-	1.869.224.874	-
+ Tiền ăn ca của người lao động	67.714.000	-	67.678.500	-
+ Tiền gửi vào thẻ VIB để thanh toán CP hải quan	-	-	-	-
+ Thu lại tiền thuế TNCN của CNV	186.321.767	-	75.480.812	-
+ Thu lại tiền bảo hiểm của CNV	1.089.900.690	-	1.013.554.607	-
+ Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	9.942.345	-	43.155	-

+ <i>Phải thu từ Quỹ Khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	712.467.800	-
<b><i>b. Phải thu dài hạn khác</i></b>	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.394.452.818</b>	-	<b>1.874.886.263</b>	-

## 10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>	-	-	-	-	-	-
<b>b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	-	-	-	-	-	-
<b>b.1 Ngắn hạn</b>	<b>10.400.000.000</b>	<b>10.400.000.000</b>	-	<b>23.000.000.000</b>	<b>23.000.000.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.400.000.000	10.400.000.000	-	23.000.000.000	23.000.000.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty CP May Xuất Khẩu Phan Thiết (*)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG (**)	400.000.000	400.000.000	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty TNHH May Phú Long	-	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000	-
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
<b>b.2 Dài hạn</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.400.000.000</b>	<b>10.400.000.000</b>	-	<b>23.000.000.000</b>	<b>23.000.000.000</b>	-

### Ghi chú:

(\*) Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Công thương - CN Bình Thuận.

(\*\*) Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và kỳ hạn gốc trên 3 tháng tại Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Thuận.

## 11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn:</b>	<b>2.668.958.834</b>	<b>2.668.958.834</b>	<b>7.509.184.526</b>	<b>7.509.184.526</b>
- Công ty TNHH Bao Bì Trung Phát	541.252.219	541.252.219	735.218.976	735.218.976
- Công ty TNHH Coat Phong Phú	265.896.275	265.896.275	150.815.969	150.815.969
- Công ty TNHH Moririn Việt Nam	590.760.270	590.760.270	654.098.076	654.098.076
- CN Công ty CP Du lịch Thăng Lợi - TTC Palace Bình Thuận	-	-	295.307.000	295.307.000
- Nguyễn Thị Hằng	-	-	106.519.000	106.519.000
- Từ Thị Ngọc Bích	-	-	224.674.000	224.674.000
- Công ty Gerber Scientific International Ltd.	-	-	4.091.120.000	4.091.120.000
- Công ty TNHH ACB Hà Nam	794.110.561	794.110.561	-	-
- Khác	476.939.509	476.939.509	1.251.431.505	1.251.431.505
<b>b. Dài hạn:</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.668.958.834</b>	<b>2.668.958.834</b>	<b>7.509.184.526</b>	<b>7.509.184.526</b>

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

## 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

<b>a. Phải nộp</b>	<b>4.668.023.117</b>	<b>6.479.819.722</b>	<b>8.902.746.356</b>	<b>2.245.096.483</b>
Thuế giá trị gia tăng	84.520.781	2.012.264.142	1.902.815.379	193.969.544
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	124.518.596	124.518.596	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.583.502.336	3.141.856.985	5.674.232.382	2.051.126.939
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.039.403.965	1.039.403.965	-
Thuế khác	-	161.776.034	161.776.034	-
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Phát sinh giảm</i>	<i>Phát sinh tăng</i>	<i>Số cuối năm</i>
<b>b. Phải thu</b>	-	-	-	-
Thuế khác	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.159.052.481</b>	<b>986.455.357</b>
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.042.947.048	883.371.173
- Tiền thuế TNCN của CNV	15.104.212	4.819.548
- Kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu	36.697.471	36.960.886
- Ôm đầu thai sản	-	-

- Cổ tức lợi nhuận phải trả	2.303.750	2.303.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.000.000	59.000.000
<b><i>b. Dài hạn</i></b>	-	-
<b><i>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i></b>		



#### 14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>a. Số dư đầu năm trước</b>	<b>46.043.850.000</b>	<b>2.700.000</b>	<b>37.305.719.684</b>	<b>11.961.087.293</b>	<b>29.187.942.798</b>	<b>124.501.299.775</b>
- Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	69.948.161.671	69.948.161.671
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ theo Nghị quyết HĐQT	-	-	-	-	(2.918.800.000)	(2.918.800.000)
. <i>Quỹ Đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	-	-
. <i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	-	-	-	-	-	-
. <i>Quỹ Khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	<b>(2.918.800.000)</b>	<b>(2.918.800.000)</b>
- Chia cổ tức 120% vốn điều lệ từ lợi nhuận năm 2017	-	-	(28.983.477.202)	-	(26.269.142.798)	(55.252.620.000)
- Tạm ứng cổ tức 20% vốn điều lệ từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	(9.208.770.000)	(9.208.770.000)
					-	-
<b>b. Số dư đầu năm nay</b>	<b>46.043.850.000</b>	<b>2.700.000</b>	<b>8.322.242.482</b>	<b>11.961.087.293</b>	<b>60.739.391.671</b>	<b>127.069.271.446</b>
- Tăng vốn trong năm nay (*)	1.294.000.000	1.242.240.000	-	-	-	2.536.240.000
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	20.930.188.146	20.930.188.146
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<b>- Giảm trong năm nay</b>						
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ theo Nghị quyết HĐQT (*)	-	-	44.582.621.671	-	(51.530.621.671)	(6.948.000.000)
. <i>Quỹ Đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	-	-
. <i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	-	-	44.582.621.671	-	-	-
. <i>Quỹ Khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	<b>(6.948.000.000)</b>	<b>(6.948.000.000)</b>
- Tạm ứng cổ tức 20% trên vốn điều lệ (*)	-	-	-	-	(9.467.570.000)	(9.467.570.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>c. Số dư cuối năm nay</b>	<b>47.337.850.000</b>	<b>1.244.940.000</b>	<b>52.904.864.153</b>	<b>11.961.087.293</b>	<b>20.671.388.146</b>	<b>134.120.129.592</b>

Ghi chú: (\*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHCD ngày 31/03/2019.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	47.337.850.000	46.043.850.000
<b>Cộng</b>	<b>47.337.850.000</b>	<b>46.043.850.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	46.043.850.000	46.043.850.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ (**)	1.294.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	47.337.850.000	46.043.850.000
<b>- Cổ tức lợi nhuận đã chia (***)</b>	<b>9.467.570.000</b>	<b>55.252.620.000</b>

**Ghi chú:** (\*\*) Thực hiện Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2019 NQ-ĐHCD ngày 31/03/2019, Công ty đã phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty. Loại cổ phiếu phổ thông có hạn chế chuyển nhượng 02 năm, số lượng phát hành: 129.400 cổ phần, giá phát hành: 19.600 đồng/cổ phần, số người lao động được phân phối: 118 người. Tổng số cổ phần hiện tại: 4.733.785 cổ phần.

(\*\*\*) Thực hiện Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2019 NQ-ĐHCD ngày 31/03/2019, Công ty đã chi trả cổ tức 20% vốn điều lệ, tương ứng 9.467.570.000 đồng từ nguồn lợi nhuận 2019.

**d. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.733.785	4.604.385
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.733.785	4.604.385
+ Cổ phiếu phổ thông	4.733.785	4.604.385
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.733.785	4.604.385
+ Cổ phiếu phổ thông	4.733.785	4.604.385

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

**e. Cổ tức**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận vào nợ phải trả:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển	11.961.087.293	11.961.087.293
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	52.904.864.153	8.322.242.482

**15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Tài sản thuê ngoài</b>		
<b>b. Tài sản nhận giữ hộ</b>		
<b>c. Ngoại tệ các loại</b>		

- USD

350.691,33

356.256,98

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

### 1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>a. Doanh thu</b>	<b>419.451.097.656</b>	<b>368.533.586.508</b>
+ Doanh thu gia công xuất khẩu	407.159.169.328	352.537.174.339
+ Doanh thu gia công nội địa	12.031.031.328	15.915.070.951
+ Doanh thu hoạt động khác	260.897.000	81.341.218

#### **b. Doanh thu đối với các bên liên quan**

### 2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn gia công xuất khẩu	383.508.064.833	277.635.237.584
- Giá vốn gia công nội địa	10.105.447.841	12.533.669.713
- Giá vốn hoạt động khác	382.722.492	379.791.633
<b>Cộng</b>	<b>393.996.235.166</b>	<b>290.548.698.930</b>

### 3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.988.650.517	3.953.961.055
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.098.156.961	1.348.498.574
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.086.807.478</b>	<b>5.302.459.629</b>

### 4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí lãi vay	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	269.619.100	240.066.781
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	964.760	-
<b>Cộng</b>	<b>270.583.860</b>	<b>240.066.781</b>

### 5.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>1.648.286.704</b>	<b>1.600.799.682</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.609.086.704	1.600.799.682
- Các khoản chi phí bán hàng khác	39.200.000	-
<b>6.481.377.799</b>	<b>5.822.616.980</b>	
- Chi phí nhân viên quản lý	-	-
- Chi phí vật liệu quản lý	-	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	45.112.129	43.699.757
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Thuế, phí và lệ phí	-	-

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.412.609.569	1.243.509.285
- Chi phí bằng tiền khác	5.023.656.101	4.535.407.938

## 6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.915.086.990	31.308.110.973
- Chi phí nhân công	308.619.927.519	221.270.814.734
- Chi phí khấu hao TSCĐ	11.553.970.539	8.353.848.772
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.671.409.074	7.985.933.107
- Chi phí bằng tiền khác	38.365.505.547	29.053.408.006
<b>Cộng</b>	<b><u><u>402.125.899.669</u></u></b>	<b><u><u>297.972.115.592</u></u></b>

## 7. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	272.727.273	121.363.640
- Các khoản khác	829.540.000	278.770.000
<b>Cộng</b>	<b><u><u>1.102.267.273</u></u></b>	<b><u><u>400.133.640</u></u></b>

## 8.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>24.242.563.120</b>	<b>76.019.341.685</b>
(108.582.096)	151.338.301	
+ Các khoản điều chỉnh tăng	11.704.918	151.338.301
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(120.287.014)	-
- <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>24.133.981.024</b>	<b>76.170.679.986</b>
+ Thu nhập được miễn thuế	-	-
+ Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
- <b>Tổng thu nhập tính thuế</b>	<b>24.133.981.024</b>	<b>76.170.679.986</b>
- <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>3.312.374.974</b>	<b>6.071.180.014</b>
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.312.374.974	6.071.180.014
+ Miễn giảm thuế TNDN phải nộp	-	-
+ Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung	-	-

## 9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
20.930.188.146	69.948.161.671	
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	6.948.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.669.617	4.604.385
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u><u>4.482</u></u></b>	<b><u><u>13.683</u></u></b>

Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước trên báo cáo tài chính này so với báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2018 phát hành ngày 24/01/2019 bị giảm do thay đổi số trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019 NQ-ĐHCD ngày 31/03/2019. Và quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay chưa được Đại hội cổ đông phê duyệt hoặc tạm trích, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức của Đại hội đồng cổ đông.

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Tổng Giám đốc, HĐQT và Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập từ tiền lương, thưởng và thù lao	3.682.000.000	3.072.458.289

### 2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam (“trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“xuất khẩu”)

Chỉ tiêu	Trong nước		Xuất khẩu	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu thuần bán hàng	12.291.928.328	15.996.412.169	407.159.169.328	352.537.174.339
Giá vốn bán hàng	10.488.170.333	12.913.461.346	383.508.064.833	277.635.237.584
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1.803.757.995</b>	<b>3.082.950.823</b>	<b>23.651.104.495</b>	<b>74.901.936.755</b>

### 3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019		Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị thuần</i>	<i>Giá trị thuần</i>
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	160.264.931.238	-	90.270.967.898	-	160.264.931.238	90.270.967.898
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.729.459.578	-	38.629.241.932	-	33.729.459.578	38.629.241.932
Đầu tư tài chính	10.400.000.000	-	23.000.000.000	-	10.400.000.000	23.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>204.394.390.816</b>	<b>-</b>	<b>151.900.209.830</b>	<b>-</b>	<b>204.394.390.816</b>	<b>151.900.209.830</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Vay và nợ	-	-	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	123.617.991.414	-	81.638.891.270	-	123.617.991.414	81.638.891.270
Chi phí phải trả	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>123.617.991.414</b>	<b>-</b>	<b>81.638.891.270</b>	<b>-</b>	<b>123.617.991.414</b>	<b>81.638.891.270</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 31/12/2019 và 01/01/2019. Công ty ước tính giá trị hợp lý và giá trị sổ sách của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không có chênh lệch trọng yếu.

#### **4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

##### **a - Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

##### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

##### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

##### **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

##### **b - Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

## Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

## Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## c - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
<b>Số đầu năm</b>			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	81.638.891.270	-	81.638.891.270
Chi phí phải trả	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>81.638.891.270</b>	-	<b>81.638.891.270</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	123.617.991.414	-	123.617.991.414
Chi phí phải trả	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>123.617.991.414</b>	-	<b>123.617.991.414</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.270.967.898	-	90.270.967.898
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.629.241.932	-	38.629.241.932
Đầu tư tài chính	23.000.000.000	-	23.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>151.900.209.830</b>	-	<b>151.900.209.830</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	160.264.931.238	-	160.264.931.238
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.729.459.578	-	33.729.459.578
Đầu tư tài chính	10.400.000.000	-	10.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>204.394.390.816</b>	-	<b>204.394.390.816</b>



## 5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2019	01/01/2019
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	78,1%	72,0%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	21,9%	28,0%
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	49,8%	41,4%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	50,2%	58,6%
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	1,20	1,00
Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,54	1,70
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,57	1,74
		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	5,8%	20,6%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	5,0%	19,0%
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	9,1%	35,0%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	7,8%	32,2%
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</b>	%	15,6%	55,0%

## 6. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Phan Thiết, ngày 20 tháng 03 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT**  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**HUỶNH VĂN NGHI**